

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Bản án số: 68/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 07/9/2018

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Lê Đức Sơn

2/ Bà Nguyễn Thị Sương

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Lĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2018 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 265/2018/TLST-HNGĐ, ngày 04/7/2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/8/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973. Địa chỉ: số 38, đường số 08, tổ 2, thôn 8, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Ông Bùi Ngọc D, sinh năm 1970. Địa chỉ: số 38, đường số 08, tổ 2, thôn 8, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 13/6/2018, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Vào năm 1991, bà và ông Bùi Ngọc D tự nguyện tìm hiểu, sau đó được gia đình tổ chức lễ cưới về sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, cuộc sống giữa bà và ông D không được hạnh phúc. Nguyên nhân là do ông D sống gia trưởng, bảo thủ, ích kỷ, thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn đập phá đồ đạc trong nhà và nhiều lần đánh bà gây thương tích. Ngoài ra, ông D là người không có trách nhiệm với gia đình, hay ghen tuông vô cớ khiến vợ chồng không tin tưởng nhau, mâu thuẫn trầm trọng. Bà đã khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vào tháng 5/2018 sau một lần cãi vã, bà đã dọn ra sống riêng, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm đến nhau. Nay bà nhận thấy không thể tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này nên kiên quyết yêu cầu ly hôn. Về con chung: Bà và ông D có 03 con chung tên: Bùi Ngọc H, sinh năm 1992; Bùi Ngọc L, sinh năm 1995 và Bùi Ngọc Q, sinh ngày 29/12/2009. Hiện cháu H và L đã trên 18 tuổi. Riêng cháu Q muốn ở với ai thì người đó nuôi dưỡng. Nếu cháu Q có nguyện vọng được ở với bà thì bà đồng ý nuôi và yêu cầu ông D cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2018 có trong hồ sơ vụ án, ông Bùi Ngọc D khai: Ông và bà H chung sống với nhau như vợ chồng vào khoảng năm 1990, đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn thời gian đã lâu. Ông D cho rằng, nguyên nhân chính dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt và thường xuyên xung đột là do bà H ham mê cờ bạc làm ảnh hưởng đến tài chính gia đình. Ông đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng bà H vẫn không thay đổi. Vì không kiềm chế được nên có khi ông đã đánh đập bà H. Tháng 7/2018, bà H dọn đồ đạc ra ngoài ở, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay ông D cho rằng vẫn còn tình cảm với bà H nên không đồng ý ly hôn, nhưng nếu bà H kiên quyết ly hôn thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung: Ông D thống nhất như trình bày của bà H về các con chung. Trường hợp ông bà ly hôn, nếu cháu Q muốn sống với mẹ thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo khả năng. Về tài sản chung, nợ chung, ông D không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cùng ngày ông D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh trình bày quan điểm như sau: Về thủ tục tố tụng thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung thì căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng: Hôn nhân giữa bà H và ông D hiện tại không còn hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài vẫn không hàn gắn được. Nay bà H kiên quyết yêu cầu ly hôn. Xét thấy bà H và ông D không đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H và tuyên bố họ không phải là vợ chồng là có căn cứ và đúng pháp luật. Về con chung: cháu Bùi Ngọc Q hiện đang do bà H trực tiếp chăm sóc giáo dục và nuôi dưỡng, cháu Q có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó nên giao cho bà H trực tiếp nuôi cháu Q là đúng pháp luật. Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà H là phù hợp với điều kiện sống tại địa phương nên cần được chấp nhận. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ quy định pháp luật để xét xử.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở đơn khởi kiện của nguyên đơn, TAND huyện Đức Linh đã xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” là đúng pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì TAND huyện Đức Linh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về áp dụng án lệ: Sau khi rà soát các án lệ đã được Chánh án TANDTC công bố thì thấy rằng: nội dung tranh chấp của vụ án này không có những tình tiết, sự kiện tương tự đã được nêu trong các án lệ nên Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ mà căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa vắng mặt ông D nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung: Căn cứ lời khai của bà H, ông D, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có căn cứ xác định, bà H và ông D sống chung như vợ chồng từ năm 1991 và có 03 người con chung gồm: Bùi Ngọc H, sinh năm 1992; Bùi Ngọc L, sinh năm 1995 và Bùi Ngọc Q, sinh ngày 29/12/2009. Hiện nay ông bà vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bà H khẳng định không còn tình cảm vợ chồng với ông D, kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với lý do mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, đã ly thân hơn 03 tháng nhưng vẫn không hàn gắn được. Từ đó, Hội đồng xét xử nhận thấy, tình cảm vợ chồng giữa bà H và ông D đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà H kiên quyết yêu cầu giải quyết ly hôn. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H là có căn cứ và đúng pháp luật.

Xét thấy bà H và ông D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, đến nay không đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, hôn nhân giữa bà H và ông D không phù hợp pháp luật, nên không được pháp luật thừa nhận. Nay bà H yêu cầu muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân, nên tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng là đúng quy định pháp luật.

Về con chung: Hội đồng xét xử nhận thấy hiện cháu Bùi Ngọc Q đã trên 07 tuổi, có nguyện vọng được chung sống với mẹ, bà H có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con. Từ đó, căn cứ Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giao cháu Q cho bà H trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng: Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà H định mức 1.0000.000 đồng/tháng là phù hợp với điều kiện sống thực tế tại địa phương. Ngoài ra, việc cấp dưỡng nuôi con của người không trực tiếp nuôi con là nghĩa vụ bắt buộc được Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định. Do đó cần buộc ông D thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà H là phù hợp và có căn cứ pháp luật. Ông D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong bản án này.

[3] Về án phí: Bà H là người khởi kiện ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn; ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Tuyên bố: Không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Ngọc D là vợ chồng.

2. Về con chung : Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con Bùi Ngọc Q, sinh ngày 29/12/2009. Buộc ông Bùi Ngọc D phải cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 9/2018 cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Ông D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền mà ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng ông D còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí DSST về ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018565 ngày 04/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Bà H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Bùi Ngọc D phải chịu 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

4. Báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án (07/9/2018); Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong

hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(Đã Ký)

Trần Phước Hiệu